

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 237/2020/HC-PT

Ngày: 10/8/2020.

V/v: Khiếu kiện QĐHC, HVHC trong
lĩnh vực quản lý đất đai”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mai;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tự Học;
Bà Nguyễn Phương Hạnh;

Thư ký phiên tòa: Bà Hà Lê Giang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Phương, Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 142/2020/TLPT-HC ngày 10/3/2020, do có kháng cáo của người khởi kiện đối với bản án hành chính sơ thẩm số 30/2019/HC-ST ngày 23/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh N.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5454/2020/QĐ-PT ngày 23/7/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Bà Trương Thị H, sinh năm 1969; vắng mặt.

Địa chỉ: Khối 9, phường Q, thành phố V, tỉnh N.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:

1. Bà Nông Thị N1, sinh năm 1987; có mặt.
2. Bà Trịnh Thị Hoài T, sinh năm 1994; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Phòng 301, Chung cư Y, số 9A đường N2, phường Q, thành phố V, tỉnh N;

Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh N;

2. Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh N; người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc T2; địa chỉ: số 27, đường L, thành phố V, tỉnh N.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Sỹ C; chức vụ: Phó Chủ tịch (theo Quyết định ủy quyền số 791/QĐ-UBND ngày 19/02/2019); có mặt.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố V, tỉnh N.

Địa chỉ: Trụ sở Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố V, tỉnh N. Vắng mặt.

4. Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố V, tỉnh N.

Người đại diện được ủy quyền: Ông Trần Anh T1; Chức vụ: Phó Chủ tịch (theo Giấy ủy quyền ngày 10/4/2019); có mặt.

Người kháng cáo: Bà Trương Thị H; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bà Trương Thị H khởi kiện cho rằng năm 1976, gia đình bà khai hoang diện tích 360m² trong một phần thửa đất số 258, tờ bản đồ số 23 có tổng diện tích 4.222,8m² tại khối 9, phường Q, thành phố V (sau đây gọi là thửa 258). Năm 1979, gia đình nhập diện tích đất nêu trên vào đất Hợp tác xã H1 để sản xuất chung. Tại sổ nhận khoán ông T3 (đội trưởng đội sản xuất) lập thì diện tích đất của gia đình bà H thể hiện ở “hộ bà Trương Thị C1” (thực chất là cụ Trương Xuân C1, là bố bà H) diện tích 1 sào 13 thước là 800m² đã chia cho 5 người con, bà H được 250m² trong số đó. Ngoài ra, gia đình bà H còn khai hoang diện tích khoảng 400m² thuộc thửa 264 là đất nghĩa địa nên không có trong sổ giao khoán nhưng tại bản đồ 1992 là thửa 43 (sau đây gọi là thửa 264).

Năm 1992, Hợp tác xã H1 chia đất lâu dài và thực hiện chính sách bù rút. Đến năm 1994 thì Nhà nước không thực hiện chính sách bù rút nữa và gia đình vẫn sản xuất trồng lúa, sau trồng rau muống và trồng sen, hàng năm đều nộp sản lượng đầy đủ trên thửa đất này. Năm 2001, khi tiến hành đo đạc lại, do vùng đất trũng không có bờ nên cơ quan Nhà nước đo chung thành thửa 258 với diện tích 4.222,8m² đứng tên cô Thuận H2. Năm 2011, khi Nhà nước làm đường L1 đã làm ngập úng toàn bộ thửa đất nên gia đình không thể sản xuất được phải chuyển đổi ngành nghề.

Tháng 10/2016, Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) thành phố V có quyết định thu hồi thửa đất trên để thực hiện việc quy hoạch phân lô đất ở nhưng gia đình không nhận được quyết định thu hồi đất và quyết định bồi thường, hỗ trợ. Việc sử dụng đất của gia đình đã được các hộ dân sống cùng thời điểm biết. Gia đình bà sử dụng các diện tích đất nêu trên không tranh chấp, việc sổ sách ghi chép không rõ ràng là lỗi của cơ quan Nhà nước, gia đình không sản xuất là lỗi khách quan do ngập úng. Ủy ban nhân dân phường Q

xác định nguồn gốc, quá trình sử dụng và chủ sử dụng không đúng với thực tế sử dụng đất. Vì vậy, gia đình bà H không có tên trong danh sách được bồi thường, hỗ trợ của Ủy ban nhân dân thành phố V.

Ngày 23/11/2011 và ngày 31/3/2018, gia đình bà H tiếp tục có đơn xin xác nhận nguồn gốc đất sản xuất liên tục từ năm 1976 đến năm 2011. Tuy nhiên, tất cả các đơn đều không được Ủy ban nhân dân phường Q xác nhận. Bà H cho rằng hành vi không xác nhận nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của Ủy ban nhân dân phường Q đã xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình, dẫn đến Ủy ban nhân dân thành phố V không bồi thường diện tích đất trên cho gia đình bà.

Ngày 25/10/2017, bà H có đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân phường Q. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Q ban hành Quyết định số 308/QĐ - UBND ngày 29/9/2017 về việc giải quyết đơn khiếu nại với nội dung không chấp nhận khiếu nại. Ngày 27/4/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V ban hành quyết định số 2467/QĐ - UBND giải quyết khiếu nại lần 2 với nội dung giữ nguyên quyết định 308/QĐ - UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Q.

Vì vậy, bà Trương Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Tuyên hủy Quyết định số 2467/QĐ - UBND ngày 27/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại lần 2 của hộ bà Trương Thị H.

2. Tuyên hủy Quyết định số 308/QĐ - UBND ngày 29/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố V, tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại của hộ bà Trương Thị H.

3. Tuyên buộc Ủy ban nhân dân phường Q xác nhận lại đúng nguồn gốc, quá trình sử dụng và chủ sử dụng đối với thửa đất số 264, tờ bản đồ số 23, diện tích sử dụng 500m² trong tổng số diện tích 13.017,5m² và thửa số 258 tờ bản đồ số 23, diện tích sử dụng là 250m² trong tổng số diện tích 4222,8m² tại khối 9, phường Q, thành phố V là của gia đình bà Trương Thị H.

4. Tuyên buộc Ủy ban nhân dân thành phố V phải bồi thường diện tích đã thu hồi đối với thửa 264, tờ bản đồ số 23, diện tích sử dụng 500m² trong tổng số diện tích 13017,5m² và thửa số 258 tờ bản đồ số 23 diện tích sử dụng là 250m² trong tổng số diện tích 4222,8m² tại khối 9, phường Q, thành phố V cho gia đình bà Trương Thị H theo đúng quy định pháp luật.

Lý do khởi kiện:

Thứ nhất, thửa đất trên gia đình đã nộp đầy đủ các loại thuế, phí và lệ phí có liên quan. Đến năm 2000 thì được miễn tiền sử dụng đất nên không phải nộp nữa.

Thứ hai, thửa đất trên gia đình đã sử dụng sản xuất ổn định, không có tranh chấp;

các hộ dân sống cùng thời điểm với gia đình đều biết về quá trình sử dụng đất của gia đình bà.

Thứ ba, thửa đất của gia đình đã được thể hiện trong sổ khoán hộ xã viên do ông Nguyễn Văn T3, đội trưởng đội sản xuất xóm Y giai đoạn 1989 - 1994, Phó Chủ nhiệm Hợp tác xã H1 giai đoạn 1994 - 1997 lập, hiện nay còn lưu giữ sổ giao khoán.

Thứ 4, xóm Y có 63 hộ dân cùng sản xuất nông nghiệp, đều là đất dự phòng mượn của Hợp tác xã nông nghiệp H1. Năm 1994, Hợp tác xã H1 không áp dụng chính sách đất dự phòng (bù rút) nữa nên gia đình bà H cùng các hộ sản xuất trồng hoa màu ổn định, lâu dài từ trước năm 1993 đến năm 2011. Năm 2016, khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án quy hoạch phân lô đất ở thì các hộ dân khác được bồi thường nhưng thửa đất của gia đình không được bồi thường là không đúng pháp luật.

Ý kiến của những người bị kiện:

1. Đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh N là ông Lê Sỹ Chiến trình bày:

Gia đình bà H không cung cấp được giấy tờ, tài liệu, chứng cứ theo quy định tại Điều 21 Nghị Định 43/2014/NĐ - CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013 để chứng minh đất gia đình bà được Hợp tác xã H1 2 hay Ủy ban nhân dân xã giao khoán cho gia đình và gia đình đã sử dụng từ trước năm 1992 đến năm 2011, hay chứng cứ để chứng minh rằng đất do gia đình bà khai hoang sử dụng ổn định liên tục trước năm 1992 đến thời điểm nhà nước thu hồi. Vì vậy, bà H cho rằng đất của gia đình bà khai hoang từ năm 1976 và sử dụng liên tục từ đó đến nay là không có cơ sở.

Trong sổ khoán hộ xã viên đội 1, Hợp tác xã nông nghiệp II lập năm 1992 (sổ tổng do đội trưởng lưu trữ, lập) chỉ thể hiện thửa 258, tờ bản đồ 23 là thửa đất xứ Vật liệu, thuộc quỹ đất dự phòng của Hợp tác xã H1 và Đội cho một số hộ trong đó có hộ gia đình bà H mượn để sản xuất. Tại hồ sơ đo đạc năm 2001 và bảng thống kê diện tích, loại đất chủ sử dụng đất theo hiện trạng, sổ mục kê đất đai năm 2001 thể hiện thửa 258 tờ bản đồ 23 là đất mặt nước chưa sử dụng, trước năm 2005 do Ủy ban nhân dân xã H1 quản lý, từ năm 2005 đến nay do Ủy ban nhân dân phường Q quản lý, không giao cho ai sử dụng. Tại thời điểm thu hồi đất, trích lục đo vẽ bổ sung bản đồ địa chính khu đất được Sở Tài Nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 07/4/2015 thể hiện thửa 258 tờ bản đồ 23 là đất có mặt nước chuyên dùng (MNC).

Như vậy, việc bà H khởi kiện là không có căn cứ và Ủy ban nhân dân thành phố V không chấp nhận.

2. Đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Q là ông Trần Anh Tuấn trình bày:

Theo bản đồ địa chính 2001 thì thửa số 264, tờ bản đồ số 23 là đất nghĩa địa và thửa số 258, tờ bản đồ số 23 là loại đất MN/Hg (mặt nước hoang). Nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất thuộc quỹ đất dự phòng (bù rút) của Hợp tác xã H1 2 cho các hộ gia đình mượn để sản xuất trước năm 1993 (do các hộ gia đình này đã nhận đủ đất giao khoán theo quy định và có nhu cầu sản xuất thêm nên Hợp tác xã cho mượn). Kể từ năm 1994 thì Hợp tác xã không thực hiện bù rút, số diện tích này không giao khoán cụ thể cho các hộ, do đó các hộ gia đình vẫn tiếp tục sử dụng đến năm 2011 thì các hộ không sản xuất nữa. Hiện trạng sử dụng đất đang bỏ hoang do ngập úng.

Bà H không có chứng cứ tài liệu cung cấp để chứng minh đó là đất của gia đình được giao khoán. Tại sổ tổng của Đội Trưởng đội sản xuất lập và lưu trữ thì không thể hiện còn các sổ do gia đình cung cấp bị tẩy xóa không có cơ sở.

Về thủ tục và trình tự ban hành quyết định thì Ủy ban nhân dân phường Q đã làm đúng chức năng và nhiệm vụ của mình.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 30/2019/HC-ST ngày 23/10/2019, Tòa án nhân dân tỉnh N đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 3 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng Hành chính; Điều 17, Điều 18, Điều 31 và Điều 40 Luật Khiếu nại;

Căn cứ khoản 2 Điều 101, Điều 22, khoản 2 Điều 77, Điều 204 Luật Đất đai năm 2013; Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Căn cứ Điều 348 Luật tổ tụng Hành chính; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H về việc yêu cầu hủy các Quyết định:

- Quyết định số 2467/QĐ-UBND ngày 27/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V về việc giải quyết khiếu nại của bà Trương Thị H trú tại khối 9, phường Q, thành phố V, N (lần hai).

- Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Q về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu).

- Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H về việc buộc Ủy ban nhân dân phường Q xác nhận nguồn gốc, quá trình sử dụng đất và Ủy ban nhân dân thành phố V lập phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 750m² đất tại thửa số 258 và 264, tờ bản đồ số 23, tại khối 9, phường Q, thành phố V, N cho gia đình bà Trương Thị H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/11/2019, người khởi kiện là bà Trương Thị H nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo là bà Trương Thị H vắng mặt nhưng người đại diện theo ủy quyền của bà H là bà Nông Thị N1 giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, hủy các quyết định hành chính nêu trên và buộc Ủy ban nhân dân phường Q xác nhận nguồn gốc, quá trình sử dụng đất và Ủy ban nhân dân thành phố V lập phương án bồi thường, hỗ trợ để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của gia đình bà H.

Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về trình tự, thủ tục ban hành Quyết định số 2467/QĐ-UBND ngày 27/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh N và Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Q về việc giải quyết khiếu nại của bà Trương Thị H đã đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Do không có cơ sở để chứng minh gia đình bà H được giao khoán một phần diện tích thửa 264 và thửa 258 nêu trên nên việc gia đình bà H yêu cầu xác nhận 500m² đất thuộc thửa 264 và 250m² đất thuộc thửa số 258 tờ bản đồ số 23 đã được Hợp tác xã Nông nghiệp H1 giao khoán ổn định từ năm 1992 đến thời điểm thu hồi đất là không có cơ sở để giải quyết. Chủ tịch UBND phường Q và Chủ tịch UBND thành phố V, tỉnh N ban hành quyết định giải quyết khiếu nại với nội dung không chấp nhận khiếu nại của gia đình bà H là đúng quy định. Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 308/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của Chủ tịch UBND phường Q; Quyết định giải quyết khiếu nại số 2467/QĐ-UBND ngày 27/4/2018 Chủ tịch UBND thành phố V, tỉnh N là có căn cứ.

Từ đó, không có cơ sở buộc UBND phường Q thực hiện hành vi xác nhận lại nguồn gốc, quá trình và chủ sử dụng đất đối với thửa đất 258 và thửa đất 264, tờ bản đồ số 23 và buộc UBND TP Vinh thực hiện hành vi lập phương án bồi thường diện tích đất thu hồi tại các thửa nói trên cho gia đình bà H. Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H là đúng quy định của pháp luật. Đề Nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng Hành chính; chính bác yêu cầu kháng cáo của bà H, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bản án sơ thẩm xác định về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, về quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan, về tư cách đương sự đúng quy định pháp

luật. Việc chứng minh, thu thập chứng cứ đã được thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định tại chương VI Luật tố tụng hành chính.

[1.2] Đơn kháng cáo của người khởi kiện được làm trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quyết định giải quyết khiếu nại số 2467/QĐ-UBND ngày 27/4/2018 của Chủ tịch UBND thành phố V, tỉnh N và Quyết định giải quyết khiếu nại số 308/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của Chủ tịch UBND Phường Q được ban hành đúng trình tự, thủ tục quy định tại Luật khiếu nại. Tại Quyết định 308/QĐ-UBND, Chủ tịch UBND phường Q ký thay mặt (TM) UBND là chưa đúng thẩm quyền ban hành theo quy định tại Luật tổ chức chính quyền địa phương và Điều 17 Luật khiếu nại nhưng nội dung giải quyết phù hợp quy định pháp luật. Nhầm lẫn này đã được Chủ tịch UBND thành phố V, tỉnh N điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định giải quyết khiếu nại số 2467/QĐ-UBND ngày 27/4/2018, Tòa án sơ thẩm xác định người bị kiện đối với Quyết định 308/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 là Chủ tịch UBND Phường Q là có căn cứ.

[2.2] Các tài liệu có tại hồ sơ thể hiện: 250m² đất thuộc thửa số 258 và 500m² đất thuộc thửa 264, tờ bản đồ số 23 tại khối 9, phường Q, thành phố V, tỉnh N trước đây thuộc quỹ đất dự phòng (bù rút) của Hợp tác xã nông nghiệp H1 cho các hộ gia đình mượn để sản xuất trước năm 1993. Kể từ năm 1994 thì Hợp tác xã không thực hiện bù rút số diện tích này nữa nhưng cũng không giao khoán cụ thể cho các hộ. Do đó, các hộ gia đình vẫn tiếp tục sử dụng đến năm 2011 thì không sản xuất nữa. Hiện trạng sử dụng đất: đang bỏ hoang do ngập úng.

Hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ thể hiện:

Bản đồ đo đạc năm 2001, Bảng thống kê diện tích đất, loại đất, chủ sử dụng đất theo hiện trạng; sổ mục kê đất đai năm 2001 đều thể hiện thửa 264 có diện tích 13.017,5m², loại đất nghĩa địa; thửa 258 có diện tích 4.222,8m², loại đất MN/Hg (đất có mặt nước chưa sử dụng), chủ sử dụng là Ủy ban nhân dân xã H1.

Tại thời điểm thu hồi đất, trích lục đo vẽ bổ sung Bản đồ địa chính khu đất được Sở Tài nguyên môi trường phê duyệt ngày 07/4/2015 thể hiện thửa đất số 264 là đất nghĩa địa và thửa số 258 là đất có mặt nước chuyên dùng (MNC).

Trong sổ khoán hộ xã viên đội 1, Hợp tác xã nông nghiệp H1 do ông Nguyễn Văn T3 (Đội trưởng Đội sản xuất giai đoạn 1989 – 1994) lập năm 1992 không thể hiện việc Đội sản xuất hay Hợp tác xã giao khoán diện tích đất nêu trên cho gia đình bà H mà chỉ thể hiện thửa số 264 và thửa số 258, tờ bản đồ số 23 là đất xứ Vật Liệu thuộc quỹ đất dự phòng của Hợp tác xã nông nghiệp H1 và Đội sản xuất cho một số hộ trong đó có “hộ bà Trương Thị C1” (thực chất là cụ Trương Xuân C1, là bố bà H) mượn 1,13 sào để sản xuất

(Trang số 10). Sổ diện tích đất nông nghiệp xóm Y, phường Q không thể hiện việc gia đình bà H được giao khoán đất thuộc thửa 264 và thửa 258.

[2.3] Mặc dù cho rằng nguồn gốc 250m² đất thuộc thửa số 258 và 500m² đất thuộc thửa 264 do gia đình tự khai hoang từ năm 1976 nhưng bà H cũng thừa nhận năm 1979, gia đình bà đã đưa các diện tích đất nêu trên vào Hợp tác xã nông nghiệp H1 để Hợp tác xã quản lý. Vì vậy, có cơ sở để xác định 758m² đất bà H khiếu nại thuộc quỹ đất dự phòng (bù rút) của Ủy ban nhân dân xã H1 và được Hợp tác xã H1 cho các hộ gia đình mượn để sản xuất trước năm 1993 (do các hộ gia đình này đã nhận đủ đất giao khoán theo quy định và có nhu cầu sản xuất thêm nên Hợp tác xã cho mượn). Thực tế hộ bà H có sản xuất trên một phần thửa đất 264 và thửa 258, tờ bản đồ số 23 trong khoảng thời gian từ năm 1992, 1993 đến năm 2011. Bà H cũng thừa nhận từ năm 2011 đến khi thu hồi đất năm 2016, gia đình bà không còn sản xuất trên các thửa đất đó. Toàn bộ thửa đất bỏ hoang.

[2.4] Do không có cơ sở xác định gia đình bà H được Hợp tác xã H1 hay Ủy ban nhân dân xã H1 giao khoán và sử dụng ổn định, liên tục các diện tích đất này theo quy định tại Điều 21 Nghị Định 43/2014/NĐ - CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và đến thời điểm Nhà nước thu hồi đất thì gia đình bà H không sản xuất và không còn tài sản trên đất nên Ủy ban nhân dân phường Q không có cơ sở để xác nhận gia đình bà H được giao khoán 750m² đất thuộc thửa 258 và thửa 264 tờ bản đồ số 23, tại khối 9, phường Q, thành phố V, N ổn định từ năm 1992 đến thời điểm thu hồi đất. Ủy ban nhân dân phường Q không xác nhận nguồn gốc, quá trình sử dụng đất theo trình bày của gia đình bà H và Ủy ban nhân dân thành phố V không lập phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 750m² đất nêu trên cho gia đình bà Trương Thị H là có cơ sở. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Q và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh N ban hành các quyết định giải quyết khiếu nại với nội dung không chấp nhận khiếu nại của gia đình bà H là đúng quy định. Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc: hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 308/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của Chủ tịch UBND phường Q; hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 2467/QĐ-UBND ngày 27/4/2018 Chủ tịch UBND thành phố V, tỉnh N là có căn cứ; bác các yêu cầu: buộc Ủy ban nhân dân phường Q xác nhận gia đình bà H được giao khoán ổn định từ năm 1992 đến thời điểm thu hồi đất; buộc Ủy ban nhân dân thành phố V lập phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 750m² đất tại thửa số 258 và thửa số 264, tờ bản đồ số 23, tại khối 9, phường Q, thành phố V, N cho gia đình bà Trương Thị H là đúng quy định của pháp luật. Không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị H.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Từ nhận định trên, căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí

Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của người khởi kiện là bà Trương Thị H, Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 30/2019/HC-ST ngày 23/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh N;

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Trương Thị H phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số AA/2019/0003122 ngày 16/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh N.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ khi tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh N;
- VKSND tỉnh N;
- Cục THADS tỉnh N;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Mai